

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ PHẬT GIÁO THỜI LÊ SƠ (1428 - 1527) QUA NGHIÊN CỨU TƯ LIỆU VĂN CHƯƠNG

Tóm tắt: Thời Lê Sơ, Phật giáo vẫn tồn tại song hành với các tôn giáo khác như Nho giáo, Đạo giáo và tôn giáo truyền thống. Nếu như chính sử, bi ký và luật pháp là không gian diễn ngôn của triều đình và đại chúng, thì văn chương là nơi những cá nhân có thể diễn giải niềm tin và tình cảm tôn giáo của họ. Từ tiếp cận sử học, dưới góc nhìn Phật giáo với tư cách là thực thể xã hội, bằng phương pháp liên ngành, nguồn sử liệu văn chương cho phép chúng tôi đi tới nhận định rằng, thời Lê Sơ, nhiều cá nhân từ vua, quan, trí sĩ tới tầng lớp bình dân đã thủ đắc niềm tin Phật giáo, có cảm tình với Phật giáo và đã thực hiện những thực hành Phật giáo hữu ích trong đời sống cá nhân và cộng đồng.

Từ khóa: Phật giáo; niềm tin; thực hành; Lê Sơ; Đại Việt.

Đặt vấn đề

Nhu cầu nghiên cứu về Phật giáo thời Lê Sơ được đặt ra trong những năm gần đây bởi Phật giáo thời kỳ này vẫn để lại nhiều khoảng trống trong nghiên cứu khoa học xã hội. Nhiều nhà nghiên cứu đi trước, như: Phan Huy Lê (1971), Nguyễn Đức Sự (1986, tr.54), Trần Quốc Vượng (1986), v.v... trên cơ sở nguồn sử liệu thu thập được, đã chỉ ra rằng, Phật giáo thời Lê Sơ suy thoái, bị hạn chế ở chốn cung đình, bị Nho giáo lấn át, không có vị trí trong xã hội. Nhưng cũng có những nhà nghiên cứu khẳng định Phật giáo thời Lê Sơ không những không suy thoái mà còn lan tỏa trong dân gian (Nguyễn Tài Thư, 1988). Những nhận định trái chiều này dẫn tới nhu cầu khảo sát một cách có hệ thống các nguồn sử liệu để có chứng cứ đầy đủ hơn nữa cho diện mạo Phật giáo thời Lê Sơ với tư cách là một tôn giáo.

* Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Ngày nhận bài: 11/7/2018; Ngày biên tập: 18/7/2018; Ngày duyệt đăng: 25/7/2018.

Tiếp nối quá trình tìm kiếm sử liệu trong chính sử và bi ký cho diện mạo Phật giáo thời Lê Sơ, tôi hướng tới nguồn tư liệu văn chương. Bởi vì, bên cạnh nguồn tư liệu mang tính quan phương là chính sử và luật lệnh và tư liệu văn bia thì tư liệu văn chương cũng có những giá trị quan trọng. Khảo cứu những công trình nghiên cứu có liên quan tới tư liệu văn chương có chứa sử liệu Phật giáo thời Lê Sơ, tôi chưa thấy có công trình nào nghiên cứu Phật giáo thời Lê Sơ qua tư liệu văn chương từ cách tiếp cận tôn giáo học. Vì thế, tôi thực hiện nghiên cứu này với mong muốn có thể trả lời câu hỏi: tư liệu văn chương thời Lê Sơ có góp phần làm rõ thêm nhận thức của người đương thời về Phật giáo hay không?

Tư liệu và những vấn đề đã được đề cập

Tư liệu nghiên cứu

Căn cứ vào nguồn tư liệu văn chương bằng chữ Hán Nôm thời Lê Sơ hiện còn, chúng tôi thấy rằng, sử liệu Phật giáo có trong những nhóm tư liệu sau:

Về Tổng tập, tuyển tập thơ phú nhiều tác giả thời Lê Sơ, có thể khảo trong *Việt Âm Thi Tập* [越音詩集] do Phan Phu Tiên 潘孚先 biên tập, Nguyễn Tử Tấn (阮子晉) phê điểm. Bài tựa của Phan Phu Tiên viết năm Thuận Thiên - Quý Sửu (1433). Bài tựa của Nguyễn Tử Tấn viết năm Diên Ninh 6 (1459). Tư liệu gồm 1 bản in, 1 bản viết (6 Q). Bản A.1925 in lại vào năm Bảo Thái Kỷ Dậu (1729), 136 tr., 24 x 16 (Q 1, Q 2, Q 3; Bổ di Q 3). Bản A.3038: chép lại năm Tự Đức 34 (1881), 148 tr., 26 x 15 (phiếu Q 0, Q 5, Q 6). Toàn bộ tư liệu này gồm hơn 500 bài thơ của tác giả đời Trần, đời Hồ và đời Lê: Trần Nhân Tông, Hồ Quý Ly. Trong đó, có thơ của Lê Thái Tổ, Phan Phu Tiên,...

Tổng tập thứ hai là *Thiên Nam Dur Hạ Tập* [天南餘暇集] do Lê Thánh Tông 黎聖宗 chủ biên, Đỗ Nhuận 杜潤, Nguyễn Trực 阮直 biên soạn. Tư liệu gồm 2 bản viết, có mục lục, có chữ Nôm, ký hiệu A.334/1 - 10: 10 T, 1676 tr., 31 x 22 (tập 9 khổ 27 * 16); VHv.1313/a - b: 2 T, 392 tr., 27 * 15; MF. 1 (A. 334/1 - 10); Paris. EFEO. MF. II/6/985 (A.334/1 - 10). Tư liệu này bao gồm thơ, văn, diễn lệ, điều luật, chinh chiến, quan chức, thiên văn, địa lý, lịch sử...

của nhà Lê, từ Lê Thánh Tông trở về trước, chia thành 10 quyển. Trong đó, tư liệu văn chương có trong Quyển 2 (Bình thi văn, ký hiệu A.334/2), Quyển 5 (Thi tập; Đối liên, ký hiệu A.334/5), Quyển 6 (Phú tập, ký hiệu A.334/6), Quyển 7 (Thi Tiền Tập; Chinh Tây Kỷ Hành; Minh Lương Cẩm Tú Và Quỳnh Uyển Cửu Ca, ký hiệu A.334/7 và VHv.1313/a), và một phần Quyển 9 (Điền lệ; Phú tập ký hiệu A.334/9).

Tổng tập thứ ba là *Hồng Đức Quốc Âm Thi Tập* [洪德年例體式] có 1 bản viết, 152 tr., 30 x 21, ký hiệu AB. 292 và MF. 1877. Đây là tập thơ Quốc âm (thơ viết bằng chữ Nôm) được sáng tác vào thời Hồng Đức (1470-1497) thuộc thời kỳ Lê Thánh Tông trị vì. Trong đó, có thể tìm thấy sử liệu Phật giáo thời Lê Sơ trong phần *Phong Cảnh Môn*, mục vịnh cảnh đền chùa.

Cũng có thể tìm thấy thơ phú của tác giả thời Lê trong tuyển tập do Lê Quý Đôn (黎貴惇, tước Dĩnh Thành Bá 穎成伯, sinh năm 1726, mất năm 1784) biên dịch sau này. Đó là *Toàn Việt Thi Lục* [全越詩錄] gồm 11 bản viết, 1 lệ ngôn, 1 mục lục, ký hiệu A.3200/1-4: 815 tr., 29.5 x 21 (16Q). Nội dung tổng tập thơ Việt Nam gồm 2.303 bài, của 173 tác giả (theo A.3200/1-4), thuộc các triều Lý, Trần, Hồ, Lê: đề vịnh phong cảnh, tiễn tằng, mừng viếng, họa đáp lẫn nhau, ... Nhiều bài có kèm theo tiểu dẫn.

Về tuyển tập thơ phú của cá nhân, có thể khảo trong *Ức Trai Di Tập* [抑齋遺集 [=ỨC TRAI THI TẬP 抑齋詩集] được đặc biệt chú ý, bao gồm 3 bản in, 9 bản viết (bộ : 7Q). Trong đó có A.131: *Ức Trai Thi Tập*, 153 tr., 26 x 16 (Q1, Q2, Q3, Q4, Q5), bản viết tay và A.2232 *Ức Trai Tiên Sinh Thi Tập*, 27 tr., 23 x 14 (Q1, Q2). Toàn bộ tư liệu này là tác phẩm của Nguyễn Trãi (có một phần của Nguyễn Phi Khanh và một số người khác), gồm 7 quyển. Đặc biệt, sử liệu Phật giáo được tìm thấy trong quyển 1 (Thi loại: 110 bài thơ chữ Hán của Nguyễn Trãi, phần lớn trích từ *Tinh Tuyển*, *Việt Âm Thi Tập*, *Toàn Việt Thi Lục*. Có phụ lục 1 bài ca, 1 bài hát và Quyển 7 (*Quốc Âm Thi Tập*: trên 250 bài thơ Nôm của Nguyễn Trãi). Niềm tin với Bụt của Nguyễn Trãi chủ yếu thể hiện trong những tác phẩm này.

Ngoài ra, chúng tôi cũng thu thập thông tin từ các bài thơ phú văn chương được khắc trên những văn bia tạo dựng vào thời kỳ này.

Những vấn đề đã được đề cập

Nhiều nghiên cứu đi trước đã đề cập tới tư tưởng và ứng xử của một số nhân vật thời Lê Sơ với Phật giáo, trong đó hầu hết là những nhân vật quan trọng của triều đình hoặc những người có ảnh hưởng lớn trong xã hội Lê Sơ.

Về ứng xử của Lê Thánh Tông với Phật giáo, Bùi Thanh Chương (2005) trên cơ sở khảo cứu tư liệu văn chương của Lê Thánh Tông đã có nhận định rằng, nhiều nhà tư tưởng trước và chính Lê Thánh Tông ngoài việc sử dụng Nho giáo như công cụ hữu hiệu để quản trị đất nước, vẫn không bỏ qua đời sống tâm linh của mình, của con người, về phương diện này Phật giáo và Đạo giáo có ưu thế hơn cả. Cũng với tư liệu văn chương, Doãn Chính (2013, tr. 494) khẳng định tư tưởng triết học của Lê Thánh Tông vẫn dựa trên cơ sở “Tam giáo đồng nguyên”, bởi vì Lê Thánh Tông vẫn tin có quỷ thần, mặt khác vẫn chịu ảnh hưởng của Đạo giáo và Phật giáo. Đinh Khắc Thuân (2015, tr. 48) dựa vào bài thơ Lê Thánh Tông ngự đề được ghi trong văn bia chùa Long Đọi (Hà Nam, N^o. 7968) “Lý triều quá đản, bi không tại” (Việc quá đản của vua tôi nhà Lý, bia còn đó), nhấn mạnh sự duy trì này là hoàn toàn do dân gian, chứ không phải do triều đình, bởi vì Lê Thánh Tông là một vị vua sùng Nho giáo, không khuyến khích các hoạt động Phật giáo, nhất là sự pha tạp dị đoan. Những nghiên cứu này thực sự đã có những luận điểm có căn cứ sử liệu từ một chiều kích khác với chiều kích nhìn từ chính sử. Tuy nhiên, một người với tư cách là vị vua đứng đầu đất nước dù có sở hữu niềm tin Phật giáo hay không thì thường đặt ra vấn đề điều chỉnh những tiêu cực của tôn giáo, trong đó có Phật giáo. Muốn biết thêm về nhận thức của Lê Thánh Tông về Phật giáo thì cần phải có thêm những chứng cứ phong phú hơn nữa.

Về Lê Hiến Tông với Phật giáo, cũng Đinh Khắc Thuân (2015, tr. 48) đã có nhận xét, khi vua Lê Hiến Tông lên ngôi, Nho giáo đã dần đi xuống, dần dần nhường chỗ cho Phật giáo phục hồi. Lê Hiến Tông đã hướng đến Phật giáo với một kỳ vọng. Cũng chính ông là vị vua duy

nhất ra đề thi về Phật giáo khoa thi năm 1502, mà văn bản này hiện nay còn có thể tiếp cận được. Thêm nữa, phần lớn thơ văn của ông đều có nổi niềm hướng về Phật pháp. Đây là một trong số ít những nghiên cứu về Lê Hiến Tông, đặc biệt là Lê Hiến Tông với Phật giáo. Bởi vì, khi nghiên cứu lĩnh vực tư tưởng thì các nhà nghiên cứu thường chỉ nhắc tới Lê Thái Tổ, Lê Thánh Tông, Nguyễn Trãi, mà ít khi nhắc tới Lê Hiến Tông, đặc biệt là Lê Hiến Tông với Phật giáo. Tuy nhiên, việc Lê Hiến Tông ra đề thi về Phật giáo khoa thi năm 1502 vẫn chưa có đầy đủ bằng chứng chứng minh, mới dừng lại ở phỏng đoán. Vấn đề đặt ra là vì sao Lê Hiến Tông hướng tới Phật giáo với một sự kỳ vọng? Ông đã thể hiện niềm tin Phật giáo của mình như thế nào?

Về Nguyễn Trãi chịu ảnh hưởng Phật giáo, Nguyễn Đăng Thục (1992, tr. 30) và Doãn Chính (2013, tr. 472) đã khảo cứu thơ chữ Hán và thơ chữ Nôm của Nguyễn Trãi và thấy rằng, Nguyễn Trãi chịu ảnh hưởng của tư tưởng ‘Thiền Thượng thừa’ và thấy ‘Đạo vị Thiền’ tràn ngập trong thơ của ông. Nguyễn Trãi có thể là người sở hữu niềm tin Phật giáo nhưng thuật ngữ “Thiền Thượng thừa” không phải là một thuật ngữ của Phật giáo, có lẽ đây là thuật ngữ của nhà nghiên cứu, vì tác giả chưa đưa ra những chứng cứ chứng tỏ trong văn bản liên quan tới Phật giáo thời Lê Sơ có sử dụng thuật ngữ này. Nếu thực sự Nguyễn Trãi sở hữu niềm tin Phật giáo, cụ thể là Thiền, thì lý do là gì? Điều đó giúp Nguyễn Trãi giải quyết được vấn đề gì trong cuộc sống của mình?

Về ứng xử của Nho sĩ nói chung với Phật giáo, G. Condominas (2003) nhận định về Phật giáo thời kỳ phong kiến của Việt Nam rằng, cá nhân một Nho sĩ học theo lời dạy của Khổng Tử, nhưng thực tế trong anh ta có đủ Tam giáo, bởi vì khi đối diện với số phận anh ta cần tới Đạo giáo, khi cần ứng xử trong nhiều mối quan hệ cá nhân anh ta lại chịu ảnh hưởng của Phật giáo Đại thừa. Trong khi đó, Trần Mạnh Quang (2011) dẫn hai đoạn trong bài văn sách của Nguyễn Đức Trinh và bài văn sách của Lương Thế Vinh (cùng khoa thi năm 1463) để minh chứng cho luận điểm Nho sĩ thời Lê Sơ ra sức công kích “tệ lậu” Phật giáo làm “mờ tối” thiên lý, “mê hoặc” lòng người. Vậy lý do thực sự của việc công kích này là gì? Công kích để làm gì?

Từ tiếp cận Triết học, tác giả Nguyễn Tài Đông (2013, tr. 36) khi phản biện lại ý kiến “vương triều Hậu Lê độc tôn Nho học” của Chu Hồng Nguyên (2007), “Đông phương chính trị văn hóa chi đặc chất: dĩ Lê Quý Đôn khoa cử vấn đáp vi liệt”, rằng: Nếu nhìn kỹ hơn thì chúng ta thấy không đơn giản như vậy. Ít nhất là ở các nhà tư tưởng lớn thời kỳ này, các yếu tố Phật giáo vẫn tương đối rõ nét và có sức ảnh hưởng nhất định, ví dụ, Nguyễn Trãi với Thiền Phật giáo, Nguyễn Trãi với vô vi của Lão - Trang, hay Lê Thánh Tông là nhà Nho chính tông song vẫn vẫn cảnh chùa, đổi tên chùa Vân Yên thành Hoa Yên. Tác giả cũng chỉ ra rằng, ngoài việc kết hợp nguyên lý cơ bản của Nho giáo và Phật giáo, thì một số nhà tư tưởng cũng chủ trương kết hợp Nho giáo và Lão - Trang, càng sang thế kỷ XVI, xu hướng kết hợp tư tưởng đó trở thành một trong những xu hướng chủ đạo.

Về Phật giáo trên phương diện chính trị, Phan Huy Lê (1971) cho rằng, Phật giáo bị Nho giáo lấn át và bị triều đình hạn chế. Theo quan điểm của Nguyễn Đức Sự (1986, tr. 54) thì Phật giáo (ở thời Lê Sơ) một phen vắng bóng trên sân khấu tư tưởng của thời đại. Hay theo Trần Quốc Vượng (1986), Phật giáo quá thịnh vào thời Lý-Trần và hóa suy vào thời Lê, Nguyễn. Theo Hà Văn Tấn (1988, tr. 92), Phật giáo suy thoái vào thế kỷ 15, bắt đầu phục hồi vào thế kỷ 16. Trần Mạnh Quang (2011): Phật giáo không còn nhận được sự ưu tiên, khuyến khích về mặt chính trị. Phật giáo trong tình trạng trầm lắng, không thấy ghi chép trong quốc sử như thời Lý - Trần (Nguyễn Duy Hinh, 2012, tr. 580). Những nghiên cứu này chủ yếu dựa trên cơ sở sử liệu trong chính sử được viết theo quan điểm quan phương.

Về Phật giáo trong đời sống của dân chúng, Phật giáo Việt Nam đã trở thành dân gian, nhân gian - hay là đã được dân gian hóa - từ sau thế kỷ 15 (Trần Quốc Vượng, 1986). Tuy Phật giáo bị thất sủng hay bị hạn chế nơi cung đình, Phật giáo bị loại khỏi ảnh hưởng và mất vị trí xã hội nhưng lại sống trong tâm tư tình cảm và thể hiện trong nhiều tác phẩm bác học cũng như dân gian (Nguyễn Tài Thư, 1988). Phật giáo không những không bị suy thoái, ngược lại nó vẫn phát triển, đi vào làng quê gần với dân và dân cúng vào chùa những vật không hề nhỏ (Chu Quang Chứ, 2001). Thậm chí, Phật giáo trên thực tế thì vẫn tiếp tục được

truyền bá và phát triển (Trần Mạnh Quang, 2011). Chính do tinh thần cởi mở, hòa hợp và từ bi của Phật giáo cho nên dòng chảy Phật giáo dân gian thời Lê Sơ vẫn không ngừng tuôn chảy (Bồ Đề Tân Thanh - Nguyễn Đại Đồng, 2012, tr. 155). Hay nói cách khác là, Phật giáo trong dân gian vẫn có một dòng chảy âm thầm để nuôi dưỡng tâm Phật, dân chúng vẫn mộ đạo Phật và hướng về đạo Phật, cho dù bị triều đình ngăn cấm (Phạm Thị Thùy Vinh, 2014, tr. 36). Đinh Khắc Thuân (2015, tr. 48) dựa vào số lượng bia được tạo dựng nhiều nhất trong niên hiệu Hồng Đức, Cảnh Thống và Hồng Thuận, đã nhận xét rằng, dưới thời vua Lê Thánh Tông, thời kỳ được cho là hưng thịnh nhất của Nho giáo, thì Phật giáo cũng vẫn được duy trì. Những nghiên cứu này không chỉ dựa vào sử liệu trong chính sử, mà còn tiếp cận được những nguồn sử liệu khác không được biên soạn bằng quan điểm quan phương.

Về vấn đề nghiên cứu văn học trung đại có liên quan tới Phật giáo, tác giả Nguyễn Đình Chú (1994) đã chỉ rõ muốn hiểu văn học trung đại cần phải hiểu chữ “Tâm”. Chữ “Tâm” của thời Cổ, Trung đại không chỉ là chuyện văn chương mà trước hết là chuyện của triết học nhân sinh. Nho và Phật đều lấy chữ “Tâm” làm nội dung cốt lõi của học thuyết. Tâm không chỉ là tấm lòng, là tình cảm, đạo đức tốt đẹp mà còn mang một hàm nghĩa phong phú, bao trùm, huyền diệu, mang ý nghĩa triết học. Đối với Nho giáo, cần hiểu chữ “Tâm” theo nghĩa rộng là cái thần linh làm chủ thể cả tư tưởng cùng hành vi con người. Tâm càng tĩnh, trực giác càng mẫn nhuệ. Phật giáo thì coi trọng chữ Tâm - trực giác tâm linh. Do đó, chữ “Tâm” của Phật giáo liên quan tới sự khai thác triệt để thế giới tâm linh, sự huy động tối đa cái phần vô thức, tâm thức, tiềm thức, cảm thức của con người hơn là phần ý thức, tự thức, nhận thức. Riêng ở khía cạnh tình thương thì chữ “Tâm” của Phật là bao la vô hạn định đối với chúng sinh, đối với muôn loài. Bên cạnh chữ Tâm, nghiên cứu văn học trung đại cần phải hiểu những vấn đề xung quanh các thuật ngữ “ngã”, “phi ngã”, “vô ngã” bởi lẽ đó là những tư tưởng trong học thuyết Nho, Phật mà văn học Trung đại chịu ảnh hưởng.

Tóm lại, đã có nhiều công trình nghiên cứu về tác giả, tác phẩm thời Lê Sơ, đôi chỗ đề cập tới tư tưởng Phật giáo trong tư tưởng của

những tác giả này, nhưng mới dừng lại ở sự điểm lướt qua từ góc tiếp cận văn học hoặc tư tưởng. Trong bài viết này, chúng tôi trình bày nghiên cứu của mình về tư liệu văn chương chữ Hán Nôm thời Lê Sơ để tìm ra những mảng còn sót lại của diện mạo Phật giáo thời Lê Sơ, với những nội dung sau: *Thứ nhất*, phác họa về cơ sở thờ tự và thông tin về cộng đồng Phật giáo thời Lê Sơ. *Thứ hai*, tìm những biểu hiện về niềm tin và thực hành Phật giáo thời Lê Sơ.

1. Cơ sở thờ tự Phật giáo thời Lê Sơ qua tư liệu văn chương

Trong tư liệu văn chương thời Lê Sơ, cơ sở thờ tự của Phật giáo được nhắc đến bao gồm chùa, am, tháp, chuông và tượng. Trong đó, chùa được nhắc tới nhiều nhất, và có những đặc điểm khác biệt với tình hình cơ sở thờ tự Phật giáo biểu hiện trong sử liệu chính sử và sử liệu bi ký thời Lê Sơ.

Sử liệu Phật giáo trong tư liệu văn chương thời Lê Sơ không có thông tin về việc xây dựng những ngôi chùa quy mô lớn như ghi trong chính sử. Trong chính sử chép rằng mùa thu “năm Quang Thuận thứ hai (1461), Lê Thánh Tông ra sắc chỉ cho các xứ, phủ, lộ rằng, chùa quán nào không có ngạch cũ thì không được tự tiện làm mới”¹. Vì nếu theo ngạch cũ cuối nhà Trần thì nói như Lê Quát trong bi ký chùa Thiệu Phúc (thôn Bái ở Bắc Giang) thì: “Chỗ nào có người ở, tất có chùa Phật, bỏ rồi lại xây, hỏng rồi lại sửa, chuông trống lâu dài chiếm đến nửa phần so với dân cư”². Trong Luật thời Hồng Đức cũng ghi rõ “xây dựng chùa, quán, đúc chuông, đúc tượng riêng thì xử biếm hai tư”³. Như vậy, chùa ngạch cũ đã nhiều, nhưng dân vẫn có nhu cầu xây dựng riêng. Mục đích của sự hạn chế này là đảm bảo số lượng chùa không tạo dựng thêm, vừa cân bằng với nhu cầu sinh hoạt, nhưng hạn chế chi phí xây dựng để đảm bảo kinh tế cho dân. Cũng thấy trên cái ngạch cũ, vẫn có những ngôi chùa với quy mô rất lớn vẫn được xây dựng như chùa Báo Thiên ở kinh thành được nhà Lê Sơ cho xây dựng vào năm 1434. Cùng năm đó, chùa Thanh Đàm và Chiêu Độ ở kinh thành cũng được xây dựng và hoàn thành với quy mô hơn 90 gian⁴. Văn chương có sự khác biệt với chính sử bởi ngoài sự kiện còn có phần nghệ thuật trong đó. Một tác phẩm văn chương tạo ra cần có một cảm hứng sáng tác nhất định. Có thể những ngôi chùa mới dựng lên

thường chưa có sắc màu thời gian, chưa đủ thấm cái tâm thức của người hữu tín, chưa hòa điệu được với thiên nhiên, cho nên có thể thi sĩ, văn sĩ thời đó không mấy hứng thú với những ngôi chùa mới xây dựng. Vì vậy, ngay trong những tập thơ của những tác gia lớn, như: *Hồng Đức Quốc Âm Thi Tập*, *Quốc Âm Thi Tập*, *Việt Âm Thi Tập*, *Quỳnh Uyển Cửu Ca*, cũng không thấy nhắc tới.

Bên cạnh đó, tư liệu văn chương thời Lê Sơ lại cho biết một số hiện trạng của những ngôi chùa tồn tại trên mảnh đất Đại Việt thời kỳ này. Chùa trên núi Dục Thúy (Ninh Bình) là một đại diện cho những ngôi chùa bị giặc Minh tàn phá. *Thiên Nam Dư Hạ Tập*⁵ còn ghi một bài thơ chữ Hán do Lê Thánh Tông sáng tác trong một lần lên thăm núi Dục Thúy. Trong đó, Lê Thánh Tông vượt qua:

Tam chiết lưu biên Dục Thúy sơn,

Cô cao như tước, ngọc phong hàn.

Tâm lai phế tự lãng phong thượng

Lãm tận hoang bi đới minh hoàn

Tạm dịch nghĩa :

Núi Dục Thúy bên dòng sông uốn khúc,

Ngọn ngọc lạnh cao đột ngột như đèo.

Tìm đến chùa hoang đê gió mà lên,

Xem hết bia tàn, lúc về trời tối.

Ngôi phế tự may vẫn còn tấm bia hoang (hoang bi) rêu phong lâu không có người quan tâm. Vì thế mà sự tồn tại của ngôi chùa trong quá khứ vẫn còn để lại dấu vết, còn có thể truy nguyên. Chùa trên núi Long Đọi cũng vậy. Trong bài *Đăng Long Đọi sơn đề Sùng Thiện Diên Linh bảo tháp bi hậu*⁶ (lên núi Long Đọi, đề mặt sau bia của Bảo Tháp Sùng Thiện Diên Linh) có câu:

Lý triều quái đản bi không tại

Minh khẩu hung tàn tự dĩ canh

Tạm dịch nghĩa:

Bia còn đó ghi rõ câu chuyện quái đản thời Lý,

Chùa thì đã bị giặc Minh tàn phá rồi.

Trải qua một thời gian ngắn thuộc Minh, cơ sở thờ tự Phật giáo ở nước ta bị tổn thất ít nhiều. Cùng với việc giặc Minh tuyển chọn thi thư đưa về nước, số còn lại bị đốt sạch nhằm hủy diệt văn hóa Đại Việt, cộng với việc phá chùa làm cho cộng đồng tín đồ Phật giáo bị tổn thất rất lớn về cơ sở và điều kiện nghiên cứu, học tập giáo lý và thực hành Phật giáo. Có một ngôi chùa nổi tiếng khác cũng trong tình trạng hoang phế không kém, đó là chùa Hương Tích (ở Hà Tĩnh). Trong bài thơ chữ Hán *Vọng Hương Tích Tự*⁷ (Thăm chùa Hương Tích) của Thái Thuận⁸, một trí thức thời Lê Sơ, có đoạn:

Phiên âm Hán Việt :

Sầm tịch thiên phong khí,

Thanh u vạn tượng hàn.

Cổ mộc phi linh ái,

Thạch đăng hỗn tình lam.

Hốt ức Hương Tích tự,

Hóa vực kỳ sàm nam.

Tạm dịch nghĩa:

Chót vót nghìn ngọn núi nhấp nhô,

Nơi thanh u, tịch mịch thành muôn vẻ muôn hình.

Mây mù mờ mịt từ cổ thụ bốc lên,

Từng bậc đá khuất trong hơi núi tạnh.

Bỗng nhớ đến chùa Hương Tích,

Nay còn trơ một quãng núi lồi lõm.

Một điều dễ thấy là những ngôi chùa này ở vị trí tuy đắc địa, hùng vĩ, nhưng khá hiểm trở. Việc phục dựng là cả một công cuộc khó khăn, cần rất nhiều niềm tin, sự hưng công hùng hậu của cộng đồng tín đồ Phật giáo và lượng tài vật rất lớn. Dẫu niềm tin lớn, nhưng lượng tài vật không đủ thì khó lòng khôi phục. Do vậy, những ngôi chùa từng là cơ sở thờ tự và sinh hoạt Phật giáo hưng thịnh một thời này tuy có ngách cũ nhưng đến thời này vẫn chưa được phục dựng, trùng tu.

Trong thơ văn thời Lê Sơ, cũng thấy xuất hiện cụm từ *hàn tự* (chùa lạnh). Cái lạnh của một chùa có thể là do thiếu sự linh thiêng, hoặc thiếu sự tu tập, hoặc thiếu sự quan tâm, chăm sóc của cộng đồng, tức là thiếu thực hành thuần túy Phật giáo. Trong *Hồng Đức Quốc Âm Thi Tập*, có chùm thơ vịnh năm canh, trong đó có 2 bài đều nói tới *hàn tự*:

Vịnh canh 1 :

*Hàn tự chuông kia thôi mới đấy,
Tiều lâu người nọ ngủ bao đành.
Ít nhiều tâm sự trong khi ấy
Nhờ thắm thay càng ...⁹*

Vịnh canh 4 :

*Hàn tự chuông đâu khoan lại nhật,
Tiều lâu giốc nọ nhật thì thưa.
Có người lòng chứa niềm thờ chúa,
Suốt năm canh thức nẻo sơ.*

Ngôi chùa còn đó, chuông còn đó. Dẫu có người thỉnh chuông điểm canh nhưng ngôi chùa vẫn lạnh. Ở đây có thể ảnh hưởng hiện trạng tâm lý của tác giả, nhưng ít nhiều biểu thị một thực tế là sinh hoạt trong những ngôi chùa này không nhộn nhịp. Một thực tế rằng, dù trong chùa vẫn có sự sinh hoạt thì hơi ảm từ đời sống sinh hoạt Phật giáo ấy không đủ truyền qua tiếng chuông ngân làm ấm lòng tác giả, người đang ôm bầu tâm sự, đang chứa niềm thờ chúa, tức là đang đảm nhiệm chức việc trong triều, đang phụng sự quốc gia.

Trong thơ *Du Lạn Kha sơn* (chơi núi Lạn Kha)¹⁰ của Vũ Lãm¹¹, một tác gia thời Lê Sơ, hiện còn thấy chép trong *Toàn Việt Thi Lục*¹² có câu :

*Bình thông tử lạc tiên kỳ tĩnh,
Vật hoán tinh di Phật cốt hàn.
Duyệt thể du du kim kỳ hử,
Không tồn di tích hậu nhân khan.*

Tạm dịch :

Bàn cờ quân đứng im, bóng tiên vắng vẻ,

Vật đổi sao dời, xương Phật lạnh lùng.

Biết bao kẻ đã từng trải ở đời,

Có dấu vết gì để lại cho đời sau?

Qua tâm tư của tác giả, thì ngôi chùa có thể đã từng là một nơi ấm áp của một thời Phật giáo hưng thịnh, nay do thời thế thay đổi, cho nên tháp Phật ít người quan tâm chăm sóc, trở nên lạnh hơn. Có một thực tế là, một bộ phận những ngôi chùa ở thời Lê Sơ được tạo dựng từ những thời kỳ trước đang bị lãng quên, đang bị giảm đi sự chăm sóc, đang ở bên lề cuộc nhân sinh. Tuy nhiên, tình hình này chỉ biểu hiện ở một phần trong những cơ sở thờ tự của Phật giáo thời Lê Sơ mà thôi. Trong tư liệu văn chương thời Lê Sơ, phần lớn những ngôi chùa mang sắc màu thanh tịnh, yên bình, có nơi như những lâu đài trên thiên giới mà nhân gian khó bề có được.

Tiêu biểu trong những ngôi chùa như lâu đài trên thiên giới thời Lê Sơ phải kể đến chùa Pháp Vân. Đây là ngôi chùa gắn liền với sự cầu mưa thuận gió hòa của cả thời Trần và thời Lê Sơ. Lê Thánh Tông có thơ Nôm *Pháp Vân Tự*¹³ (Chùa Pháp Vân) vịnh tả:

Một đám giao nguyên ngọc đúc nên,

So trong tịnh giới¹⁴ khắp tam thiên¹⁵.

Trần châu trắng lệ tầng tầng sắp¹⁶,

Kim ngọc đoan trang rõ rõ¹⁷ in.

Theo thông tin trong chính sử chép thì đầu thời Lê Sơ, nghi lễ rước tượng Phật từ chùa Pháp Vân về kinh đô cầu mưa theo chỉ thị của triều đình Lê Sơ được thực hiện. Tháng 4 năm 1434, vua Lê Thái Tổ sai các quan rước tượng Phật từ chùa Pháp Vân ở Cát Châu về Đông Kinh để cầu mưa¹⁸. Đặc biệt vào tháng 6 năm Mậu Thìn, Thái Hòa thứ 6 (1448) vua Lê Nhân Tông xuống chiếu cho các quan văn võ phải trai giới đến chùa Báo Ân ở cung Cảnh Linh, làm lễ cầu mưa. Vua đích thân tới vái xin. Đồng thời sai Thái úy Lê Khả đến xã Cổ Châu rước tượng Phật chùa Pháp Vân về chùa Báo Thiên ở kinh thành. Xuống

chiếu cho các nhà sư tụng kinh cầu đảo. Vua và hoàng thái hậu cùng đến làm lễ. Ban cho các nhà sư 10 tấm lụa lĩnh và vóc, 20 quan tiền mới¹⁹. Liên quan tới nghi lễ tôn giáo tầm quốc gia, đương nhiên chùa Pháp Vân sẽ được triều đình chăm sóc cho xứng tầm quốc gia. Và vì lẽ *linh thiêng, khi nào gặp tiết trời hạn hán, cầu đảo liền linh cảm nhân tiên*, như trong bài *Ký Pháp Vân Cổ Phật Sự Tích*²⁰ (Ghi lại sự tích Phật ở chùa Pháp Vân) của Lý Tử Tấn²¹, cho nên cũng được cộng đồng tín đồ Phật giáo đặc biệt quan tâm chăm sóc. Niềm tin vào lẽ thiêng và những thực hành nghi lễ cấp quốc gia đã đem lại cho chùa Pháp Vân một vẻ rất nguy nga, tráng lệ dường như không ngôi chùa nào trong thời này sánh được.

Trong *Toàn Việt Thi Lục*, người đọc dễ dàng tìm thấy một số thông tin về những ngôi chùa thời Lê Sơ mang vẻ đẹp diễm lệ của những lầu đài. Nguyễn Trực²² trong bài *Đăng Hương Lô Tự*²³ (lên chùa Hương Lô), miêu tả chùa Hương Lô như một lầu đài rằng:

*Lâu đài phi thế hữu
Thảo mộc đắc xuân thiên
Du mục phù vân ngoại
Mang mang thị Đại thiên.*

Tạm dịch nghĩa:

Lâu đài này không phải người trần có được,
Cỏ cây lúc nào cũng mùa xuân.
Đưa mắt ngoài mây nổi,
Mênh mông ấy thế giới Đại thiên.

Nguyễn Thiên Tích²⁴ trong bài *Đăng Hồng Ân Tự*²⁵ (lên chùa Hồng Ân):

*Hòa thử cao đê thu thế giới
Đan thanh huyễn diệu Phật lầu đài*

Tạm dịch nghĩa:

Lúa má nơi cao nơi thấp ấy là trời mùa thu,
Màu sắc chón đỏ, chón xanh đó là lầu đài nhà Phật.

Những ngôi chùa này có lẽ cũng là những ngôi quốc tự lớn, nhưng những vẻ đẹp mà nó có được còn bởi tự nhiên phú cho. Vì đẹp mà người tới thường ngoạn. Thời Lê Sơ, người ta còn thấy được những ngôi chùa lẫn khuất trong những tầng mây trong thơ Lê Thiếu Dĩnh²⁶: “Mây trắng che lấp không thấy chùa” trong bài *Sơn Tự*²⁷ (chùa trên Núi).

Chùa Cực Lạc trong thơ Nguyễn Trục cũng ở trên mây như vậy:

Đột ngột vân gian tự

Nhân sinh kỷ độ qua

U nham tàng Phật tích

Tiểu bích ỷ Tăng gia

Tạm dịch:

Chùa cao chót vót ở trên mây

Đời người dễ mấy lần được đến

Hang sâu dấu vết Phật

Vách núi dựa nhà Tăng²⁸.

Cũng bởi những tác phẩm văn học không phải được tạo ra để biên chép chi tiết chính xác những sự kiện, sự vật lịch sử, mà phần lớn là biểu hiện cảm xúc, tâm tư, chí hướng của tác giả, cho nên về quy mô chi tiết thì không ghi rõ như chính sử và bi ký. Ngôi chùa nào ở vị trí đặc địa, có phong cảnh đẹp thì thường là nơi thu hút những thi sĩ, văn sĩ tới thưởng ngoạn, tham quan thì ngôi chùa đó có cơ hội được ghi lại trong tác phẩm của họ. Cho nên, phần lớn những ngôi chùa được đề cập tới trong thơ văn thời Lê Sơ là những ngôi chùa trên núi, có vị trí đẹp, xứng đáng là nơi thưởng ngoạn của con người nhiều đời.

2. Người sở hữu niềm tin Phật giáo thời Lê Sơ qua tư liệu văn chương

Sử liệu Phật giáo trong tư liệu văn chương thời Lê Sơ cho biết người sở hữu niềm tin Phật giáo thời Lê Sơ có ít nhất 2 loại. *Thứ nhất* là những tăng sĩ Phật giáo. *Thứ hai* là những trí thức có niềm tin Phật giáo.

Trong một tác phẩm văn chương, thì tác giả là chủ thể, người được nhắc tới trong thơ văn chính là khách thể. Phần lớn, tăng sĩ trong các tác phẩm đó đều là khách thể.

Các nhà sư trong thơ văn thời Lê Sơ không phải hiếm. Vì phần lớn những ngôi chùa được đề cập trong tư liệu văn chương thời này là chùa trên núi, cheo leo, hiểm trở, cho nên các vị sư ở đây được biểu hiện dưới hai hình thức: một là giao đãi với chủ thể sáng tác, hai là xuất hiện trong bóng dáng đang tu hành. Tiêu biểu cho sự xuất hiện thứ nhất là những vị sư được nhắc tới trong thơ Nguyễn Trãi, Nguyễn Trục và Lê Thánh Tông.

Nguyễn Trãi có bài thơ chữ Hán *Tổng Tăng Đạo Khiêm Quy Sơn*²⁹ (Tiễn sư Đạo Khiêm về núi). Trong đó là cuộc giao đãi giữa nhà thơ và nhà sư rất nhiều năm:

Ký tăng giảng học thập dư niên
Kim hựu tương phùng nhất dạ miên
Thả hỷ mộng trung phao tục sự
Cánh tâm thạch thượng thoai tiền duyên
Minh triều Linh Phố hoàn phi tích
Hà nhật Côn Sơn cộng thánh tuyền

Tạm dịch:

Nhớ ngày dạy học quá mười năm
 Nay được gần nhau qua một đêm
 Vào mộng đẹp, nguôi trò thế sự
 Lên non cao nhắc chuyện tiền duyên
 Mai về Linh Phố hoàn phi tích
 Ngày nào lại đến Côn Sơn nghe suối hát.

Trong bài *Đề Cực Lạc Tự*³⁰ (Đề chùa Cực Lạc) của Nguyễn Trục có câu:

Thượng nhân lưu khách túc
Ồi vụ hựu pha trà

Tạm dịch:

Thượng nhân giữ khách ở lại qua đêm
 Nước khoai và pha trà.

Thượng nhân ở đây là nhà sư tu hành tại chùa Cực Lạc. Sự giao đãi thân mật, giản dị này cho thấy vị sư là người khá vững chãi. Nguyễn Trục đường đường là một đại trí thức của thời Lê Sơ, vậy mà ông còn gọi người đó là “thượng nhân” tức là người bề trên, xem như trên về phẩm chất vậy.

Trong thơ Lê Thánh Tông đề ở chùa Quang Khánh, xã Dưỡng Mông, tổng Phù Tãi, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương (Kim Môn, Hải Dương)³¹, cũng thấy xuất hiện một vị sư đáng kính, trò chuyện với vua về thuyết tam sinh:

*Kê điền đóng vũ bán tôi khuy nh
Tát-đóa huê dư phổng hóa thành
Đại giác hải trung quân dị độ
Vô cùng môn lý ngã nan hành
Ngũ viên chạm chạm nguyên phi sắc
Lục độ trừng trừng diệc hữu hình
Mãnh tính tới phi đề thủ khách
Bàng nhân thận vật thuyết tam sinh.*

Tạm dịch nghĩa:

Nhà cửa chốn kê điền đã nửa phần đổ nát
Nhà sư dắt ta lên thăm cảnh chùa.
Trong biển đại giác Thầy dễ vượt qua
Nơi cửa vô cùng này tôi khó đi lắm.
Ngũ viên vàng vạc vốn không phải là sắc,
Lục độ ngời ngời cũng thật có tình.
Khách bỗng cúi đầu tỉnh ngộ,
Người đi bên cạnh thận trọng không nói về tam sinh nữa.

Nếu trong chính sử cho biết về nhà sư tới làm lễ cho triều đình và được tặng áo tía, thì ở đây nhà sư dẫn vua tới thăm chùa và trò chuyện về Phật pháp, giao lưu thân mật với những người trí thức lớn vốn là Nho sĩ học đạo Không Mạnh, quản trị đất nước cùng với hệ tư tưởng

Nho giáo. Có lẽ đây là những đại biểu cho những vị sư đạo cao đức trọng của thời này.

Trong thơ văn thời Lê Sơ, còn thấy hình ảnh những vị sư không nói (tăng vô ngữ). Họ chuyên tâm với sự nghiệp tu hành. Có thể thấy những nhà sư kiểu này trong thơ của Nguyễn Thi Trung³², Nguyễn Bành³³, Lê Thiếu Dĩnh.

Nguyễn Thi Trung tới thăm am Hương Hải ở Chùa Thầy (Hà Tây) nay thuộc Hà Nội. Sau khi thưởng ngoạn cảnh núi Sài Sơn, thăm quan chùa Phật, liền làm bài thơ *Đề Hương Hải Am*³⁴ (Đề am Hương Hải). Trong đó có câu:

*Nhất tăng thiền định cửu,
Vân trọng lõi hồi đầu.*

Tạm dịch nghĩa:

Có nhà sư ngồi nhập thiền lâu,
Mây trĩu xuống mà cũng không buồn ngoảnh đầu nhìn.

Trong một lần lên thăm chùa trên núi, một trí thức lớn của triều Lê Sơ là Nguyễn Bành sáng tác một bài thơ nói về một lão tăng (ông sư lớn tuổi) tu hành ở chùa trên núi đã nhiều năm, không ai tới và cũng không giao lưu với ai:

*Sơn trung lão chúc phát,
U tư cửu thê thiên,
Độc ngọa vân thâm xứ,
Vô nhân lai vấn niên.*

Tạm dịch:

Vị sư già tóc đầu trong núi,
Thiền đã nhiều năm ở đây,
Một mình nằm giữa chốn mây mù,
Cả năm chẳng có người tới hỏi thăm.

Lê Thiếu Dĩnh nhân một chuyến đi qua núi Lỗ Đề³⁵, dừng lại thăm cảnh chùa trên núi. Chùa có sư, nhưng sư không nói, cũng không mở cửa mời khách vào, để mặc gió mở cửa ra:

*Sơn thâm thanh giản tịch,
Tự cổ bạch vân nhàn,
Khách chí tăng vô ngữ,
Tùng phong tự khái quan.*

Tạm dịch nghĩa
Núi thăm khe trong lặng lẽ,
Chùa cổ đám mây trắng lững lờ,
Khách đến sư không nói,
Gió tùng tự mở cửa ra.

Lê Thiệu Đình tới thăm một ngôi chùa trên núi khác cũng thấy nhà sư không nói, mà chỉ đang thỉnh mõ tụng kinh mà thôi:

*Bạch vân già đoạn bất kiến tự,
Ngộ phạn số thanh tri hữu tăng.*

Tạm dịch nghĩa:
Mây trắng che lấp không thấy chùa,
Nghe tiếng mõ mới biết có sư.

Trong *Hồng Đức Quốc Âm Thi Tập*, còn ghi lại bài thơ *Non Nước Tự* (chùa Non Nước) của Lê Thánh Tông. Trong đó có đoạn:

*Phật hư vô cảnh thiếu thừa,
Khách danh lợi buồm xuôi ngược,
Vẳng nghe trên gác boong boong,
Lẩn thẩn dưới chiền lần bước.*

Cả hai dạng biểu hiện hình ảnh của các nhà sư thời Lê Sơ trong tư liệu văn chương không chỉ liên quan tới tình hình thời thế thay đổi, mà còn liên quan chặt chẽ tới phương thức tu hành.

Trong tư liệu văn chương thời Lê Sơ không nói tới Phật tử là cư sĩ tại gia, mà nói tới những người có niềm tin vào Phật giáo nhưng không chỉ thuần túy có niềm tin vào Phật giáo mà còn có niềm tin vào tôn giáo khác. Điển hình là Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông, Lê Hiến

Tông, Lê Tương Dực và nhiều tác gia thời Lê Sơ khác, họ vốn là những người học Nho, tiêu biểu cho một dạng ứng xử “cư Nho mộ thích”. Phần này xin được đề cập cụ thể trong phần sau.

(Kỳ sau đăng tiếp)

CHÚ THÍCH:

- 1 Xem thêm: *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*, Bản kỷ, quyển 12, tr. 7b.
- 2 Xem thêm: *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*, Bản kỷ, quyển VII, 36a.
- 3 Xem thêm: Viện Sử học (dịch, 2013), *Quốc Triều Hình Luật*, Nxb. Tư Pháp, Hà Nội, tr. 140.
- 4 *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*, Bản kỷ, quyển XI, tr. 12b.
- 5 *Thiên Nam Dur Hạ Tập*, quyển 5, A.334/5. Theo *Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí*, bài thơ này sau khi sáng tác được chép vào *Xuân Văn Thi Tập*, nhưng tập thơ này đã mất, cho nên nhóm Phan Huy Chú đã sưu tầm và chép lại vào *Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí*, phần *Văn Tịch Chí*. Bản phiên âm và dịch nghĩa có trong Bùi Gia Khánh (2000), *Tổng tập văn học Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 512.
- 6 Chép trong *Thiên Nam Dur Hạ Tập*, tập 5, ký hiệu A.334/5, do Lê Quý Đôn sưu tầm và biên chép. Xem thêm: Bùi Gia Khánh (cb. 2000), *Tổng tập văn học Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 510-511.
- 7 Chép trong *Toàn Việt Thi Lục* (Lê Quý Đôn), sau này được sưu tầm, phiên và dịch trong Bùi Gia Khánh (cb. 2000), *Tổng tập văn học Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 705.
- 8 Thái Thuận (1441-?), người miền Bắc còn gọi là Sái Thuận.
- 9 Chỗ này trong nguyên bản *Hồng Đức Quốc Âm Thi Tập*, trong quyển 7 của *Ức Trai Di Tập* 抑齋遺集, quyển 7, bị rách, không thể đọc được.
- 10 Núi Lạn Kha là núi Phật Tích ở Bắc Ninh hiện nay.
- 11 Vũ Lâm (?-?) vốn quê ở Kim Động (Hưng Yên), sau đổi sang xã Kim La, huyện Gia Lâm (ngoại thành Hà Nội), đỗ Hoàng giáp năm 1442, cùng khoa với trạng nguyên Nguyễn Trực, đời Lê Thái Tông, làm chức Ngự tiền học sinh cạnh vua, được Lê Thánh Tông thưởng bàn bạc văn thơ. Hiện còn 5 bài thơ thất ngôn bát cú của ông chép trong *Toàn Việt Thi Lục*.
- 12 *Toàn Việt Thi Lục*, A.3200/1-4, Lê Quý Đôn sưu tầm và biên chép.
- 13 Bài này được chép trong *Hồng Đức Quốc Âm Thi Tập*, trong quyển 7 của *Ức Trai Di Tập* 抑齋遺集, quyển 7, phần *Phong Cảnh Môn* (chùm thơ vịnh tả phong cảnh).
- 14 *Tịnh giới*: thế giới thanh tịnh.
- 15 *Tam thiên*: ba ngàn thế giới Phật.
- 16 *Tầng tầng sắp*: xếp chồng lên thành từng tầng từng tầng.
- 17 *Rờ rờ*: từ cổ, có nghĩa là “rực rỡ”. *Rờ rờ in* là “in rực rỡ”.
- 18 Xem thêm: *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*, Bản kỷ, Kỷ nhà Lê, quyển XI, trang 7a.

- 19 Xem thêm: *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*, Bản kỷ, Kỷ nhà Lê, Nhân Tông Tuyên Hoàng đế, quyển XI, trang 68a.
- 20 Chép trong *Toàn Việt Thi Lục* (Lê Quý Đôn biên chép) và *Kiến Văn Tiểu Lục* (Lê Quý Đôn). Được dịch sang tiếng Việt trong Bùi Gia Khánh (cb. 2000), *Tổng tập văn học Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 250-254.
- 21 Lý Tử Tấn (1378-1457) hiệu Chuyết Am, người làng Triều Đông, xưa là huyện Thượng Phúc, thuộc xã Tân Minh, huyện Thường Tín, Hà Tây, làm quan từ triều Lê Thái Tông, Lê Nhân Tông.
- 22 Nguyễn Trực (阮直, 1417-1474), là trạng nguyên hai nước, con trai của Nguyễn Thi Trung, người Bối Khê, huyện Thanh Oai (Hà Tây), nay thuộc Thành phố Hà Nội. Trong *Hồng Đức Quốc Âm Thi Tập*, trong quyển 7 của *Ức Trai Di Tập* 抑齋遺集, quyển 7, có bài thơ ca ngợi ông:
 Đời đời Nho tông phát ấp bang,
 Trọng đạo đức, có từ chương.
 Nói dòng thì lễ nhà truyền bá,
 Tranh giải khôi nguyên bảng chói vàng.
 Nam bắc hai triều danh dậy,
 Phong lưu một cửa họ sang.
 Từ đường ở đấy niêm tây lạnh,
 Dấu cũ càng thơm xạ có hương.
- 23 Bài này được nhóm Phan Huy Chú sưu tầm và biên chép trong *Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí*, phần *Văn Tịch Chí*.
- 24 Nguyễn Thiên Tích (?-?) tên chữ là Huyền Khuê, hiệu Tiên Sơn, người làng Nội Duệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh, đậu khoa Hoành từ năm Thuận Thiên thứ 4 (1431).
- 25 Chép trong *Toàn Việt Thi Lục*, do Lê Quý Đôn sưu tầm, biên chép. Xem thêm: Bùi Gia Khánh (cb, 2000), *Tổng tập văn học Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 341.
- 26 Lê Thiếu Dĩnh (黎少穎) là một văn thần đời vua Lê Thái Tổ, tự là Từ Kỳ, hiệu là Tiết Trai, con của chỉ sĩ Lê Cảnh Tuân thời Hồ và thuộc Minh.
- 27 Chép trong *Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí*, phần *Văn Tịch Chí*. Trong đó chép rằng thơ của Lê Thiếu Dĩnh có tập *Tiết Trai Tập*, không rõ mấy quyển. Lê Thiếu Dĩnh làm thơ giản dị, cổ kính, đáng ưa, như bài.
- 28 Trong bài *Đề Cực Lạc Tự* (đề chùa Cực Lạc) chép trong *Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí*.
- 29 Chép trong *Ức Trai Di Tập*.
- 30 Chép trong *Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí*, phần *Văn Tịch Chí*.
- 31 Nay còn thấy trong bi ký chùa Quang Khánh, thác bản ký hiệu No. 11766, lưu tại kho tư liệu Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Hà Nội.
- 32 Nguyễn Thi Trung (?-?) người làng Bối Khê, huyện Thanh Oai, Hà Tây, thân sinh ra Nguyễn Trực. Trạng nguyên đời Đại Bảo thứ 3, 1442, đời Lê Thái Tông. Năm 1435 Thiệu Bình thứ 2, ông làm chức Thư Khố ở Quốc Tử Giám sau thăng làm Giáo thụ, sau nghỉ hưu về mở trường dạy học.

- 33 Nguyễn Bành (?-?) tên là Thọ Khanh, hiệu là Mai Lý, người huyện Đường Am, nay là Cẩm Bình, Hải Dương, làm đến chức giáo thụ Quốc Tử Giám.
- 34 Chép trong *Toàn Việt Thi Lục*, Lê Quý Đôn sưu tầm và biên chép. Xem thêm trong Bùi Gia Khánh (cb. 2000), *Tổng tập văn học Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 357.
- 35 Núi Lẽ Đẽ ở phía Nam sông Giang thuộc huyện Bồ Chánh, tỉnh Quảng Bình.

Abstract

BUDDHISM DURING THE LATER LE DYNASTY (1428 - 1527) THROUGH LITERARY SOURCES

Buddhism simultaneously existed with other religions such as Confucianism, Taoism and traditional religion in the Later Le Dynasty. The history, inscription, and law was the discourse space of the Court and the public, literature where the individuals could interpret their religious faith and feelings. Based on the historical methodology, the perspective of Buddhism as a social entity, interdisciplinary, literary sources, the author states that the king, mandarins, intellectuals, ordinary people were convinced Buddhists, sympathetic to Buddhism and performed useful Buddhist practices in their personal and community life during the Later Le Dynasty.

Keywords: Buddhism; faith; practice; Later Le Dynasty; Dai Viet.